

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

-----o0o-----



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2023

Cẩm Phả, Ngày 01 tháng 4 năm 2024

Số: **1655** /BC-TĐN

Cẩm Phả, ngày 01 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Năm báo cáo: 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về Công ty:

- **Tên Công ty:** Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin
- **Địa chỉ:**
 - ✓ Trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - ✓ Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
 - ✓ Website: www.deonai.com.vn Email: thandeonai@deonai.com.vn
- **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh:** số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 01/01/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 12 năm 2021.
- **Vốn điều lệ:** 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).
- **Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:** 191.354.140.000 đồng bằng 65% /Vốn Điều lệ (Một trăm chín mươi một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).
- **Quá trình hình thành và phát triển.**

- *Việc thành lập:* Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy Ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết*: Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt 1*: Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt 2*: Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	...	

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phả.

+ Diện tích khai trường: 5,8 km²

+ Phía Đông giáp Mỏ than Cọc Sáu

+ Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn

+ Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phả

+ Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng đối với Công ty niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Về công tác bảo vệ Môi trường: Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

+ Công tác xã hội và cộng đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

5. Các rủi ro: Do điều kiện Mở khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 255m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2023.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023 Công ty gặp rất nhiều khó khăn: (i) Ảnh hưởng chiến tranh tại một số nơi trên thế giới, một số chuỗi cung ứng bị đứt gãy; (ii) Giá nguyên nhiên vật liệu biến động (xăng, dầu, sắt, thép...); (iii) Điều kiện khai thác xuống sâu, đô thải khó khăn do diện đô thải hẹp; cung độ vận chuyển xa, chiều cao nâng tải lớn, năng lực sản xuất khâu vận tải thiếu, xu hướng biến động tăng của giá cả đầu vào làm cho giá thành sản xuất cao; Thời tiết năm 2023 diễn biến khó lường, mưa nhiều ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty; (iv) Thực hiện công tác hợp nhất hai Công ty theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ; (v) Triển khai công tác chuẩn bị của Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu- Đèo Nai.

Bên cạnh đó Công ty cũng nắm bắt được thời cơ, thuận lợi để đẩy mạnh SXKD, công tác tiêu thụ thực hiện tốt do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường ở mức cao, đặc biệt than cục xô sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Cơ sở vật chất trong nhiều năm qua được trang bị đồng bộ hiện đại nâng cao công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi công tác điều hành. Công ty trong những năm gần đây áp dụng đầy mạnh áp dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất theo chủ trương “03 hóa” của TKV nâng cao hiệu quả đối với sản xuất, tiết kiệm chi phí và giá thành sản xuất. Công tác an ninh cơ bản được giữ vững. Công tác an toàn không đạt yêu cầu đề ra.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023, kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NGHI QUYẾT ĐẠI HỘI 2023	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2022	Tỷ lệ TH/KH 2023 (%)	Tỷ lệ TH 2023 so 2022 (%)
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6
1	Than sản xuất	1.000 tấn	2.450	2.644	2.532	108	104,4
-	Than nguyên khai	„	1.600	1.621	1.833	101	88,4
-	Than sạch từ ĐDLT	„	850	1.023	699	120	146,4
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	2.444	2.633	2.522	107,7	104,4
3	Đất đá bóc xúc	1.000 m ³	21.000	22.288	21.655	106,1	102,9
4	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	3.749	3.987	3.802	106,3	104,9
5	Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	227,17	203,04	164,004	89,4	123,8
6	Tiền lương b/quân	1000đ/n/t	10.278	14.641	12.948	142	113,1
7	Lợi nhuận (trước Thuế)	Tỷ đồng	56,026	128,3	62,171	229	206,3
8	Chi trả cổ tức (dự kiến)	%	≥ 6	21	8	350	262,5

Năm 2023 do ảnh hưởng của chiến tranh các nước phương Tây dẫn đến nhiều biến động đến kinh tế thế giới và Việt Nam, Ngành than từ đó cũng ảnh hưởng đến Công ty. Tuy nhiên với những điều kiện khó khăn như vậy Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp khoán, quản trị chi phí, tăng doanh thu như: Giao và kiểm soát được cơ bản giá thành các thiết bị chủ yếu. Tiếp tục triển khai giao khoán, thuê ngoài làm các dịch vụ để tiết kiệm chi phí và tiết giảm lao động. Cân đối tài chính để duy trì sản xuất, đầu tư. Kết quả doanh thu, lợi nhuận Công ty đều vượt kế hoạch.

Với truyền thống “Kỷ luật và đồng tâm” Cán bộ công nhân viên đã chung sức đồng lòng, đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu chính trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

1. Ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

- Số cổ phần đang nắm giữ

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

2. Ông Thiệu Đình Giảng - Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

- Số cổ phần đang nắm giữ

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 2.576 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

3. Ông Nguyễn Ngọc Tùng - Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 257 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

4. Ông Vũ Trọng Hùng – Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

5. Bà Vũ Thị Hương - Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

* Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2023:

Ông Thiệu Đình Giảng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin từ ngày 01/01/2023 theo Quyết định số 4868/QĐ-TĐN ngày 30/12/2022.

* Số lượng, cơ cấu Cán bộ công nhân viên:

+ Số lao động đầu kỳ 01/01/2023 là : 1.862 người

+ Số lao động có mặt đến 31/12/2023 là: 1.845 người. Trong đó:

+ Giảm trong năm: 70 người

+ Tăng trong năm: 53 người

+ Cơ cấu:	Cán bộ nhân viên:	211 người chiếm	11,4%
	Công nhân kỹ thuật:	1.397 người chiếm	75,7%
	Lao động khác:	232 người chiếm	12,6%
	Viên chức QL:	05 người chiếm	0,3%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi đồng viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được quan tâm, chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Bám sát mục tiêu, định hướng phát triển của Ngành và kế hoạch đầu tư của Công ty, đầu tư có trọng tâm trọng điểm các thiết bị hiện đại, tiên tiến phù hợp với điều kiện công nghệ khai thác xuống sâu; giá trị thực hiện dự kiến thực hiện năm 2023 là 203,04 tỷ đồng/207 tỷ đồng bằng 97,8% kế hoạch điều chỉnh (so với cùng kỳ 2022 tăng 119%). Các dự án trọng điểm năm 2023 đã và đang thực hiện, gồm: (1) Đối với “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” là một trong những dự án trọng điểm đầu tư chiến lược định hướng phát triển Công ty giai đoạn sau năm 2023, đồng thời là dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong “Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 ÷ 2030, tầm nhìn đến 2050” tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; dự án đã được TKV thông qua ngày 23/02/2023 tại Văn bản số 702/TKV-ĐT với tổng mức đầu tư là 2.075 tỷ đồng, công suất khai thác 2,7 triệu tấn than/năm và thời gian thực hiện dự án 15 năm (dự kiến kết thúc khai thác năm 2039); xác định tầm quan trọng của dự án, HĐQT Công ty đã thành lập Ban chỉ đạo chuẩn bị dự án để chỉ đạo với mục tiêu phê duyệt dự án trước ngày 30/4/2024 và hoàn thành việc cấp Giấy phép khai thác trước ngày 31/3/2025; đến nay công tác chuẩn bị dự án đã và đang thực hiện đều đạt và vượt tiến độ kế hoạch, cụ thể. (2) Đối với “Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90” hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đúng tiến độ trong tháng 3/2023, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, tiêu thụ than của Công ty; dự án đã được phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành đúng thời gian quy định tại Quyết định số 3834/QĐ-TĐN ngày 30/8/2023 của Giám đốc Công ty. (3) Đối với các “Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất” về cơ bản các thiết bị chính đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đều đạt và vượt tiến độ hợp đồng, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, gồm. (4) Đối với “Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn” Công ty đã hoàn thành việc chuẩn bị và phê duyệt dự án; tuy nhiên dự án phải tạm thời dừng thực hiện đầu tư, sau khi hoàn thành việc hợp nhất giữa Công ty CP Than Đèo Nai và Công ty CP Than Cọc Sáu, sắp xếp xong tổ chức sản xuất và xác định vị trí phù hợp để tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư dự án.

Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư:

(1) Tình hình thực hiện kế hoạch: Nhìn chung Công tác đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đến giai đoạn kết thúc thực hiện theo kế hoạch, đúng quy định hiện hành về Quản lý ĐTXD của Nhà nước cũng như của TKV; các thiết bị, các công trình đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành tốt, không có sự cố xảy ra; công tác lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện đúng và vượt lộ trình quy định của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ kế hoạch và Đầu tư (số lượng gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hành cạnh tranh qua mạng là 17/17 gói thầu của dự án đạt 100% > 90%).

(2) Khó khăn, vướng mắc:

- Đối với “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai”:

+ Các công việc còn lại của công tác chuẩn bị “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” chủ yếu phụ thuộc vào các cấp có thẩm quyền địa phương, TP.Cẩm Phả, các Sở Ngành, Bộ TNMT..., Công ty khó chủ động; đặc biệt là khó khăn trong việc lấy ý kiến tham gia vào Nhiệm vụ, Quy hoạch chi tiết và Chấp thuận chủ trương đầu tư (công tác chấp thuận chủ trương đầu tư phát sinh thêm bước thông qua Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh theo quy định của Ban thường vụ Tỉnh ủy tại Quy chế số 08/QC-TU ngày 28/6/2023: Dự án đầu tư ngoài địa bàn

khu công nghiệp có tổng vốn đầu tư dự kiến từ 2.000 tỷ đồng trở lên).

+ “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” huy động trữ lượng, tài nguyên phần còn lại - GPKT (2817) của mỏ Đèo Nai, một phần khu vực Bắc phay B - GPKT (2820) của mỏ Cọc Sáu và phần chồng lấn giữa 02 Giấy phép. Để được cấp Giấy phép khai thác cho “Dự án Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” thì phải đóng cửa mỏ GPKT (2817) của mỏ Đèo Nai, một phần khu vực Bắc phay B GPKT (2820) của mỏ Cọc Sáu. Trình tự thủ tục phức tạp, kéo dài nên khó khăn cho việc xin cấp Giấy phép khai thác cho Cụm mỏ.

+ Công tác chuẩn bị “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” là một lĩnh vực khó liên quan đến nhiều luật như Luật (Đầu tư; Đầu tư Công; Xây dựng; Khoáng sản; Quy hoạch; Quy hoạch đô thị; Đất đai; Bảo vệ Môi trường; Lâm nghiệp; Đấu thầu; ... Các hệ thống văn bản hướng dẫn từ Luật đến Nghị định và đến Thông tư có thời gian hiệu lực khoảng trống còn lớn, tạo khoảng hở gây lúng túng trong quá trình triển khai, áp dụng. Về chế độ chính sách pháp luật liên tục thay đổi; các văn bản hướng dẫn thi hành dưới Luật chưa đồng bộ, chưa thống nhất. Cho nên việc áp dụng và vận dụng giữa các văn bản mới và cũ cho công việc gặp rất nhiều khó khăn.

- Do ảnh hưởng của địa chính trị thế giới, cuộc chiến giữa Nga – Ukraina các nước cấm vận lẫn nhau, dẫn đến: thị trường thế giới không ổn định, giá cả vật tư, vật liệu, tỷ giá ngoại tệ đầu vào tăng cao khó xác định; tiến độ thực hiện của các nhà thầu bị ảnh hưởng kéo dài dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

b) Các công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	1.469.478.200.999	1.260.618.894.679	(14,21)
Doanh thu thuần	3.792.754.745.856	3.980.500.622.621	4,95
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.953.421.300	126.911.861.409	118,99
Lợi nhuận khác	4.218.353.236	1.383.530.244	(67,20)
Lợi nhuận trước thuế	62.171.774.536	128.295.391.653	106,36
Lợi nhuận sau thuế	49.566.425.009	102.744.630.265	107,29
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8%	Dự kiến 21 %	162,5

Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,03	1,36	
TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,9	1,16	

(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,75	0,66	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,97	1,97	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	37,87	36,85	
(Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,58	3,16	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,31	2,58	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	15,94	32,68	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,54	7,53	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,016	3,19	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.439.097 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày 18/3/2024 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cập ngày gần nhất.

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC (2.492 cổ đông)	29.317.938	99,59
1	Cá nhân: 2.486 cổ đông	9.827.850	33,39
2	Tổ chức: 06 cổ đông, trong đó:	19.490.088	66,20
-	01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	19.135.414	65,00
-	05 cổ đông tổ chức khác	354.674	1,20
II	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI (23 cổ đông)	121.159	0,41
1	Cá nhân: 17 cổ đông	71.191	0,24
2	Tổ chức: 06 cổ đông	49.968	0,17
Tổng cộng: 2.515 cổ đông		29.439.097	100,00

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp do khai thác than lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin, chi tiết trong bảng sau:

Nguồn phát sinh	Tổng sản lượng than	Hệ số phát thải	Lượng CH ₄ phát sinh	Hệ số chuyển đổi đơn vị	Lượng CH ₄ phát sinh
	(Tấn)	(m ³ /tấn)	(m ³)	(Gg CH ₄ /m)	(Gg CH ₄)
	A	B	C	D	E
			$C = A * B$	$0,67 \times 10^{-6}$	$E = C * D$
Khai thác	2.643.503	1,2	3172203,6	0,00000067	2,13
Sau khai thác		0,1	264350,3	0,00000067	0,18

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: 1,75 triệu tấn than nguyên khai / năm;
- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): 1.435 ha;
- Loại mỏ: Lộ thiên
- Sản lượng than nguyên khai năm 2023: 1621.000 tấn.
- Doanh thu năm 2023: 3.987 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Tình hình tiêu thụ điện năng trong năm 2023: Trong năm 2023 công tác cung cấp điện về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu của sản xuất, đặc biệt đã đáp ứng tốt yêu cầu cấp điện bơm nước thoát mòng Via chính. Tại các điểm dùng điện:

+ Trạm 35/6kV	: 25.382.603 kWh
+ Trạm treo VP Công ty	: 761.914 kWh
+ Điểm đầu nối Tổ xe Văn phòng	: 43.936 kWh
+ Điểm đầu nối Tổ lọc nước	: 18.830 kWh
+ Điểm đầu nối Kho Vật tư	: 30.220 kWh
+ Điểm đầu nối Đ ² Bắc cọc sáu	: 1.243 kWh

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2023: (Theo bảng trang sau)

Nguồn nước mặt tại hồ Nam Đèo Nai, hồ Bara, nước moong Via Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 núi Nhện mỏ Thống Nhất, Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng:

- Lưu lượng nước khai thác trung bình: 335m³/ngày đêm;
- Lưu lượng khai thác lớn nhất: 950 m³/ngày đêm;
- Tổng lưu lượng nước khai thác sử dụng năm 2023: 550540 m³/ngày đêm;
- Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng được xử lý đảm bảo đúng quy định và thải qua các hệ thống cống thoát nước của Thành phố Cẩm Phả.

- Nước thải:

+ Toàn bộ lượng nước thải này được bơm dẫn trực tiếp từ moong khai thác (qua hệ thống bơm và mương xây) về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV (Đơn vị được TKV giao quản lý vận hành trạm Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc sáu) xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Đơn vị này có Giấy phép xả nước thải đã xử lý ra môi trường với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT).

+ Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ tại các Công trường - Phân xưởng được thu gom vào bể thu lắng lọc, dầu mỡ thải được thu gom và xử lý theo quy định về xử lý chất thải nguy hại, nước thải còn lại chảy vào hệ thống thoát nước chung của mỏ, sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu để xử lý. Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ có công suất thiết kế 30m³/ngày đêm và hệ thống dẫn nước thải sau xử lý về Trạm xử lý nước thải xử lý tiếp.

b) Tình hình nộp thuế tài nguyên nước, cấp quyền khai thác nước:

- Thuế tài nguyên nước: 4.988.600 đồng.
- Tiền cấp quyền khai thác nước: 30.686.760 đồng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Hiện nay Công ty đã ban hành hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương của riêng mình tại Quyết định số 4038/QĐ-TĐN ngày 11/11/2022 của Hội đồng quản trị Công V/v Ban hành hệ thống thang lương, bảng lương trong Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin”.

Công ty đã bám sát QĐ số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 để xây dựng mức tiền lương các chức danh lao động và ban hành đơn giá tiền lương trên cơ sở thang bảng lương, các chế độ chính sách và Hệ thống định mức của Tập đoàn Vinacomin.

Trong năm 2023 Công ty đã thực hiện trả lương người lao động bình quân đạt: 14,6 tr/13,9 tr /người tháng tăng 105% so với kế hoạch được điều chỉnh.

- Số lượng lao động có mặt đến 31/12/2023: 1.841 người.
- Tiền lương bình quân thực hiện: 14,641 triệu đồng/người/tháng.

Trong năm đã ban hành các quy định bổ sung tiền lương, tiền lương khuyến khích kịp thời động viên CBCNV có thành tích trong công tác góp phần vào hoàn thành nhiệm vụ SXKD (áp dụng KPIs để trả lương cho cán bộ, công nhân viên phòng ban). Rà soát, cân đối chất lượng lao động các đơn vị, bố trí đủ số LĐ cho các đơn vị đảm bảo ổn định sản xuất.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		582.477.062.256	703.097.048.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.876.833.120	156.191.100.115
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	160.876.833.120	156.191.100.115
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		389.529.571.943	472.861.668.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	388.951.545.715	472.455.604.089
- Nguyên giá	222		2.479.379.126.905	2.346.695.234.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.090.427.581.190)	(1.874.239.630.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	578.026.228	406.064.892
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.106.122.422)	(832.657.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	12.840.452.674	36.580.248.322
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.840.452.674	36.580.248.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.230.204.519	37.464.031.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	19.230.204.519	37.464.031.141
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.260.618.894.679	1.469.478.200.999
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ CUỐI KỲ (01/01/2023)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		836.853.444.753	1.105.281.859.390
I. Nợ ngắn hạn	310		498.768.787.953	742.674.913.023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16ac d	235.366.341.540	338.463.400.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	53.625.429.023	74.740.654.068
4. Phải trả người lao động	314		121.626.275.348	92.679.431.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.817.870.710	632.797.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.443.601.182	5.792.907.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15ac d	65.281.315.907	206.087.983.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.607.954.243	24.277.738.498
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		338.084.656.800	362.606.946.367
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bc d		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		338.084.656.800	362.606.946.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		423.765.449.926	364.196.341.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		423.765.449.926	364.196.341.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.525.558	20.032.525.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	102.744.630.265	43.175.521.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(6.390.903.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.744.630.265	49.566.425.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.260.618.894.679	1.469.478.200.999

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.980.500.622.621	3.792.754.745.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		3.980.500.622.621	3.792.754.745.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.670.755.335.800	3.571.213.219.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		309.745.286.821	221.541.526.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.774.206.508	4.594.575.699
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	35.241.502.272	33.355.568.664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.241.502.272	33.355.568.664
8. Chi phí bán hàng	24		3.102.218.280	1.809.605.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		149.263.911.368	133.017.507.001
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		126.911.861.409	57.953.421.300
11. Thu nhập khác	31		1.989.111.875	5.102.871.660
12. Chi phí khác	32		605.581.631	884.518.424
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		1.383.530.244	4.218.353.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50=30+40}	50		128.295.391.653	62.171.774.536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	25.550.761.388	12.605.349.527
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		102.744.630.265	49.566.425.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.490	1.684

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2023 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		128.295.391.653	62.171.774.536
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		231.547.064.986	196.979.255.847
Các khoản dự phòng	03		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		56.075.148	(7.789.152.272)
Chi phí lãi vay	06		35.241.502.272	33.355.568.664
Các khoản điều chỉnh khác	07		22.428.437.280	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		417.568.471.339	284.717.446.775
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		71.505.074.694	(257.435.885.228)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		249.650.424	(10.865.916.634)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay)	11		(85.968.402.101)	153.184.589.463

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
phải trả và thuế TNDN phải nộp)				
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		15.592.508.976	60.404.786.758
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.368.581.963)	(33.254.540.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.480.291.404)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.580.120.000	632.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.535.750.955)	(23.297.311.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		354.142.799.010	174.085.168.993
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(163.127.371.376)	(113.847.274.465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(144.548.651)	3.194.576.573
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		88.473.503	71.439.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.183.446.524)	(110.581.258.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	308.326.364.013	388.461.760.927
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(473.655.321.045)	(432.907.824.876)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.481.154.400)	(19.532.307.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188.810.111.432)	(63.978.371.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.149.241.054	(474.460.624)
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.007.328.847	2.481.789.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		4.156.569.901	2.007.328.847

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (B/c);
- Sở GDCK Hà Nội (B/c);
- Thành viên HĐQT, BKS, BGD, KTT;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Thanh Bình

Phụ lục số 01:**GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN NĂM 2023***(Kèm theo Báo cáo số: 1655/BC-TĐN, ngày 01 tháng 4 năm 2024)*

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
1	<p>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).</p> <p>Bao gồm các Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn/ TNHH ITV như sau:</p> <p>(1) Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin;</p> <p>(2) Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin;</p> <p>(3) Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;</p> <p>(4) Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV</p>	Cổ đông lớn	<p>Mã số DN: 5700100256;</p> <p>Số KH&ĐT Hà Nội</p>	Số 03, đường Dương Đình Nghệ, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Hàng năm	Điều lệ TKV	<p>- Hợp đồng PHKD; Hợp đồng nguyên tắc;</p> <p>- Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu VINACOMIN/TKV (0,3% doanh thu/năm của năm liền trước).</p> <p>- HĐ mua bán than mỏ: HĐ nguyên tắc;</p> <p>- Hợp đồng dịch vụ nổ mìn;</p> <p>- Hợp đồng xử lý môi trường;</p> <p>Giá trị giao dịch:</p> <p>- Cửa Ông: 2.481 tỷđ</p> <p>- Kho vận: 1.616 tỷđ</p> <p>- Hóa chất: 244 tỷđ</p> <p>- Môi trường: 49 tỷđ</p>	<p>- TKV Năm giữ 65% Vốn điều lệ của Công ty</p> <p>- Hợp đồng mạng tinh nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Đối với hợp đồng/giao dịch có giá trị cụ thể, giá trị giao kết phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính ở thời điểm gần nhất.</p>

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
2	<p>Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín (Bao gồm cả chi nhánh Văn Long);</p>	<p>- Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomín; Thành viên BKS Công ty cổ phần du lịch & thương mại - Vinacomín</p>	<p>MST: 100101298</p>	<p>Tầng 8, Toà nhà Việt Á - phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội</p>	<p>Hàng năm</p>	<p>Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16/01/2023 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomín V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2023 nhiệm kỳ IV của HĐQT</p>	<p>(1) Nội dung giao dịch: - Hợp đồng Phục vụ bữa ăn công nghiệp trong 03 năm; - Mua bán vật tư, lớp xe ô tô các loại;</p> <p>(2) Giá trị giao dịch: 65,7 tỷ đồng;</p>	

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCB/HĐQT thông qua	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
3	Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomim;	- Ông: Nguyễn Trọng Tốt hiện tại là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomim; đã từng là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomim	MST: 5700477326	Số 750, Đường Hoàng Quốc Việt, Tò 16, Khu Tây Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh	Hàng năm	Nghị quyết số 01/NQ- HĐQT ngày 16/01/2023 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomim V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2023 nhiệm kỳ IV của HĐQT.	(1) Nội dung giao dịch: HĐ vận chuyển đưa đón công nhân; (2) Giá trị giao dịch: 12,63 tỷ đồng;	Ông Nguyễn Trọng Tốt thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 01/8/2023;
4	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomim;	- Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomim; Kiểm soát viên Viện Khoa học Công nghệ Mỏ – Vinacomim	MST: 0100101594	Số 3 Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Hàng năm	Nghị quyết số 01/NQ- HĐQT ngày 16/01/2023 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomim V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2023 nhiệm kỳ IV của HĐQT.	(1) HĐ: Mua bán vật tư (bột Manhetit mịn – Công ty cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ) (2) Giá trị giao dịch: 04 tỷ đồng;	

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, kết quả giao dịch	Ghi chú
5	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomim	- Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomim; Trưởng BKS Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomim	Mã số DN: 5700101002	Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	2022-2023	Nghị quyết số 01/NQ- HĐQT ngày 16/01/2023 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomim V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2023 nhiệm kỳ IV của HĐQT	(1) Nội dung giao dịch: - HĐ mua bán điện (2) Giá trị giao dịch: 2,4 triệu đồng;	
6	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomim;	Ông: Nguyễn Trọng Tốt đã từng là Chủ tịch HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomim; Chủ tịch HĐQT Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomim	MST: 5700477326	Nguyễn Văn Cử, TT. Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Hàng năm	Nghị quyết số 01/NQ- HĐQT ngày 16/01/2023 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomim V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2023 nhiệm kỳ IV của HĐQT	(1) Nội dung giao dịch: HĐ dịch vụ sửa chữa thiết bị; (2) Giá trị giao dịch: 13,7 tỷ đồng;	Ông Nguyễn Trọng Tốt thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 01/8/2023;

Người lập biểu



Hoàng Đức Giang